

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 22-8-2025

*“Về việc tranh chấp ly hôn,
nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tuấn Trung.

Bà Huỳnh Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nhi là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 12 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Lư Thái Duy, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 309/2025/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 5 năm 2025, về việc *“Tranh chấp ly hôn, nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 17 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Mỹ N**, sinh năm 1983 (Có mặt);

Căn cước số: 083.183.018.166, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, ngày cấp: 09/8/2021; nơi thường trú: Ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh **Lê Quốc B**, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Căn cước số: 084.073.012.191, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, ngày cấp:.....; nơi thường trú: Ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/4/2025 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ N trình bày có nội dung: Chị N xác lập quan hệ vợ chồng với anh Lê Quốc B, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 15/12/2003.

Trong quá trình chung sống có con chung cháu Lê Trần Anh K, sinh năm 2002 và cháu Lê Trần Minh H, sinh ngày 24/02/2010, do chị đang nuôi dưỡng. Đối với cháu Lê Trần Anh K, sinh ngày 22/6/2002 đã thành niên và sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Lê Trần Minh H, sinh ngày 24/02/2010, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Có một căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất tọa lạc tại ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long, các vật dụng khác trong gia đình nhưng chị không tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nguyên nhân mâu thuẫn: Do anh B không quan tâm gia đình, đi làm không đưa tiền cho chị để phụ giúp nuôi con, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải hàn gắn nhưng vẫn không hàn gắn được. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2025 cho đến nay. Nay chị thấy không còn tình cảm với anh B yêu cầu được ly hôn.

- Bị đơn anh Lê Quốc B vắng mặt không có lời rình bày.

Đối với bị đơn anh B đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; triệu tập họp lệ nhưng anh B không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham dự phiên tòa xét xử, nên Tòa án không lấy lời khai của bị đơn được và bị đơn cũng không nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gì để phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị N.

Vì vậy Tòa án không kết luận được những vấn đề mà các đương sự đã thống nhất và không thống nhất.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự là vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Mỹ N được ly hôn với anh Lê Quốc B; về con chung: Cháu Lê Trần Anh K, sinh năm 2002, đã thành niên và sống tự lập nên không xem xét, giải quyết. Giao cháu Lê Trần Minh H, sinh ngày 24/02/2010 cho chị N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con là phù hợp với nguyện vọng của cháu H; về cấp dưỡng nuôi cháu H do chị N không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Không tranh chấp, về nợ chung không có yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng

xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N xác lập quan hệ hôn nhân với anh B và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã M, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 15/12/2003 đúng theo quy định của pháp luật, cho nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

[3] Theo chị N trình bày thì trong thời gian sinh sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh B không lo đi làm kiếm tiền để lo kinh tế gia đình và phụ chị nuôi con nhỏ và không quan tâm đến vợ, con một mình chị phải đi làm kiếm tiền nuôi con, từ đó dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải hàn gắn nhưng vẫn không hàn gắn được do anh B vẫn không thay đổi sống không có trách nhiệm với gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2025 cho đến nay. Vợ chồng không còn quan tâm, lo lắng đến nhau mỗi người sống một nơi mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Chị đã dẫn con về nhà cha mẹ ruột tại ấp C, xã P, tỉnh Vĩnh Long sinh sống còn anh B sinh sống một mình tại ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh B đến giải quyết vụ án nhưng anh cố tình vắng mặt, đáng lẽ ra anh muốn hàn gắn tình cảm với chị N thì khi Tòa án triệu tập anh phải có mặt để trình bày nguyện vọng của mình để Tòa án xem xét, nhưng ngược lại anh bỏ mặc, không quan tâm đến việc giải quyết vụ án thể hiện ý chí của anh xem thường, không chấp hành yêu cầu của Tòa án cũng như không quan tâm đến việc hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này với chị N. Do đó Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị N yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Cháu Lê Trần Anh K, sinh năm 2002, đã thành niên và sống tự lập nên không xem xét, giải quyết. Đối với cháu Lê Trần Minh H, sinh ngày 24/02/2010 hiện do chị N đang nuôi dưỡng được phát triển đầy đủ về mọi mặt. Theo nguyện vọng của cháu H muốn sống chung với chị N. Do đó để đảm bảo cháu H được tiếp tục phát triển về mọi mặt và cũng không làm xáo trộn cuộc sống của cháu H, nên Hội đồng xét xử giao cho chị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu H là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị N không tranh chấp, đối với anh B thì không có ý kiến gì phản đối, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Chị N khai không có, đối với anh B thì không có ý kiến gì phản đối, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[9] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 273 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Mỹ N được ly hôn với anh Lê Quốc B.

2. Về con chung: Cháu Lê Trần Anh K, sinh năm 2002, đã thành niên và sống tự lập nên không xem xét, giải quyết. Giao cháu Lê Trần Minh H, sinh ngày 24/02/2010 cho chị Trần Thị Mỹ N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, là phù hợp với nguyện vọng của cháu H.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị Mỹ N không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung: Không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về nợ chung: Không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006181, ngày 05/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần; chị N đã nộp đủ án phí.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết công khai để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 12 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 12 – Vĩnh Long;
- Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Vĩnh Long (chứng nhận kết hôn ngày 15/12/2003);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hoàng Ân